

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
174 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Total retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	401
175 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Total retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	402
176 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	403
177 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	404
178 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo hạng <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by level</i>	405
179 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	406
180 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	408
181 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and commodity group</i>	409
181.1 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	411
182 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	412
182.1 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	414

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2021

Năm 2021, ngành thương mại dịch vụ có mức tăng trưởng âm. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 94.695,3 tỷ đồng, giảm 4,47% so với năm 2020. Trong đó bán lẻ hàng hóa giảm 0,75%, dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 16,46%, du lịch lữ hành giảm 33,97% và dịch vụ khác giảm 27,64%.

Tổng lượt khách lưu trú và khách du lịch theo tour năm 2021 ước đạt 816,8 nghìn lượt, giảm 30,47% so với năm trước. Trong đó, khách lưu trú ước đạt 814,5 nghìn lượt, giảm 29,82% và khách du lịch theo tour ước đạt 2,3 nghìn lượt, giảm 83,48%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 ước đạt 1.279,0 triệu USD, tăng 12,67% so với cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2021 ước đạt 448,3 triệu USD, tăng 45,55% so với năm 2020. Cán cân thương mại hàng hóa trong năm ước tính xuất siêu 830,7 triệu USD.

TRADE AND SERVICES IN 2021

In 2021, the trade and service activities has negative growth rate. Total retail sales of goods and social services in 2021 performed 94,695.3 billion VND, down 4.47% compared to 2020. Of which, retail sale of goods down 0.75%; accommodation, food and beverage service down 16.46%; tourism and travel down 33.97% and other services down 27.64%.

The total number of tourists and tourists by tours in 2021 was estimated at 816.8 thousand arrivals, moving down by 30.47% compared to the previous year. In particular, accommodation guests were estimated at 814.5 thousand visitors, dropping by 29.82% and tourists by tours was estimated to reach 2.3 thousand visitors, going down by 83.48%.

In 2021, total export turnover reached 1,279.0 million USD, up 12.67% over the same period last year. Total import turnover in 2021 was estimated at 448.3 million USD, increased by 45.55% over 2020. The trade balance of goods in the year was estimated to have a trade surplus of 830.7 million USD.

174

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Total retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	48.240.494	64.760.568	76.172.792	80.180.529	79.579.175
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	473.220	767.279	2.736.335	3.279.736	2.460.744
Ngoài Nhà nước - Non-State	47.766.800	63.992.618	73.435.754	76.900.793	77.118.431
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	13.126.245	18.242.587	22.056.139	22.531.370	22.055.137
Cá thể - Household	34.640.555	45.750.031	51.379.615	54.369.423	55.063.294
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	474	671	703	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	21.712.187	28.782.056	31.659.667	33.337.630	35.726.280
Hàng may mặc - Garment	1.339.088	1.683.262	2.326.591	2.283.549	2.185.595
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.143.362	3.957.130	4.371.097	4.513.595	4.375.728
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	202.772	570.300	832.197	797.910	760.072
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5.169.006	8.123.856	9.041.527	9.490.891	9.551.734
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kinds of 12 seats or less car and means of transportation</i>	1.952.169	3.595.435	3.606.837	3.548.591	3.243.471
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	3.844.583	4.830.079	5.444.560	5.871.312	5.957.386
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	523.460	551.715	883.919	937.308	904.719
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	10.353.867	12.666.735	18.006.397	19.399.743	16.874.190

175 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Total retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2012	44.823.453	34.891.943	6.617.920	139.387	3.174.203
2013	51.137.490	40.212.252	7.204.338	140.230	3.580.670
2014	54.290.174	42.238.600	7.901.641	216.190	3.933.743
2015	61.654.504	48.240.494	9.139.274	26.541	4.248.195
2016	67.456.401	52.711.225	9.994.674	30.096	4.720.406
2017	72.800.019	55.680.660	11.006.571	37.270	6.075.518
2018	83.626.045	64.760.568	12.169.816	42.341	6.653.320
2019	96.959.536	76.172.792	13.369.623	53.541	7.363.580
2020	99.128.138	80.180.529	12.582.492	8.507	6.356.610
2021	94.695.275	79.579.175	10.511.028	5.617	4.599.455
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2012	100,00	77,84	14,76	0,31	7,08
2013	100,00	78,64	14,09	0,27	7,00
2014	100,00	77,80	14,55	0,40	7,25
2015	100,00	78,24	14,82	0,04	6,89
2016	100,00	78,14	14,82	0,04	7,00
2017	100,00	76,48	15,12	0,05	8,35
2018	100,00	77,44	14,55	0,05	7,96
2019	100,00	78,56	13,79	0,06	7,59
2020	100,00	80,89	12,69	0,01	6,41
2021	100,00	84,04	11,10	0,01	4,86

176 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership and by kinds of
economic activities*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.139.274	12.169.816	13.369.623	12.582.492	10.511.028
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	36.860	42.139	55.576	48.881	42.324
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	9.102.414	12.127.677	13.290.702	12.511.693	10.450.372
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	59.009	151.594	169.183	161.397	133.880
Cá thể - <i>Household</i>	9.043.405	11.976.083	13.121.519	12.350.296	10.316.492
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	23.344	21.918	18.332
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	185.625	373.487	270.927	224.712	151.501
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	8.953.649	11.796.329	13.098.696	12.357.780	10.359.527
	Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	0,40	0,35	0,42	0,39	0,40
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	99,60	99,65	99,41	99,44	99,42
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	0,65	1,25	1,27	1,28	1,27
Cá thể - <i>Household</i>	98,95	98,41	98,14	98,15	98,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	0,17	0,17	0,17
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	2,03	3,07	2,03	1,79	1,44
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	97,97	96,93	97,97	98,21	98,56

177

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	218	225	240	237	240
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	6	6	6	6	6
Hạng 2 - Level 2	25	26	26	26	27
Hạng 3 - Level 3	143	149	149	150	149
Tự phát - Spontaneous	44	44	59	55	58

178

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo loại hình kinh tế và phân theo hạng**
*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by level*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Super market, commercial centers

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11	11	11	10	10
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	10	10	10	9	9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	...	...	-	-	-
Hạng 2 - Level 2			4	4	4
Hạng 3 - Level 3			7	6	6

179 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	185.625	373.487	270.927	224.712	151.501
Nhà nước - <i>State</i>	36.860	42.139	27.325	27.096	16.827
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	148.765	331.348	243.602	197.616	134.674
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	24.792	121.530	88.157	58.136	39.619
Cá thể - <i>Household</i>	123.973	209.818	155.445	139.481	95.055
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	26.541	42.341	53.541	8.507	5.617
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	26.541	42.341	53.541	8.507	5.617
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	26.541	42.341	53.541	8.507	5.617
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

179 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú					
<i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	19,86	11,28	10,09	12,06	11,11
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	80,14	88,72	89,91	87,94	88,89
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	13,36	32,54	32,54	25,87	26,15
Cá thể - <i>Household</i>	66,79	56,18	57,37	62,07	62,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành					
<i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

180 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt khách - Unit: Visitor

	2015	2018	2019	2020	2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	566.561	840.020	775.892	597.853	410.369
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	968.448	1.299.490	704.331	563.542	404.106
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	1.535.009	2.089.510	1.480.223	1.160.576	814.475
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	16.883	102.450	82.034	14.156	2.338

181

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
Export of goods by export form and commodity group

	2015	2018	2019	2020	2021
	1000 USD				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	825.337	1.324.318	1.355.549	1.135.149	1.279.004
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	825.337	1.324.318	1.355.549	1.135.149	1.279.004
Phân theo hình thức xuất khẩu <i>By export form</i>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	701.871	1.324.318	1.355.549	1.135.149	1.279.004
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	123.466	...	...	...	...
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	48.818	45.574	77.317	116.859	131.966
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	88.156	123.889	124.583	155.558	167.760
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	591.346	995.267	923.132	685.923	714.199
Hàng khác - <i>Others</i>	97.017	159.588	230.518	176.809	265.079

181 (Tiếp theo) **Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn**
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
 (Cont.) *Export of goods by export form and commodity group*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	102,71	140,49	102,36	83,74	112,67
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	102,71	140,49	102,36	83,74	112,67
Phân theo hình thức xuất khẩu <i>By export form</i>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	87,35	162,25	102,36	83,74	112,67
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	196,20	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	196,77	123,05	169,65	151,14	112,93
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	87,25	213,00	100,56	124,86	107,84
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	-	-	-	-	-
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	109,95	137,64	92,75	74,30	104,12
Hàng khác - <i>Others</i>	47,84	128,35	144,45	76,70	149,92

181.1 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	251.627	261.993	280.458	321.089	310.493
Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	"	250.158	314.747	370.025	306.398	315.874
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1000 USD	18.939	33.549	62.268	100.659	116.002
Bánh phồng tôm - <i>Shrimp chips</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11.301	12.025	11.070	11.749	11.219
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1000 USD	75.645	159.588	230.518	176.809	265.079

182

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng

Import of goods by import form and commodity group

	2015	2018	2019	2020	2021
	1000 USD				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	364.594	447.962	389.280	308.032	448.330
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	364.594	447.962	389.280	308.032	448.330
Phân theo hình thức nhập khẩu <i>By import form</i>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	364.594	447.962	389.280	308.032	448.330
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	234.466	308.125	277.116	218.093	178.790
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	-	-	-	-	-
Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	234.466	308.125	277.116	218.093	178.790
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	130.128	139.837	112.164	89.939	269.540
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	-	-	-	-	-
Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	36.985	58.004	38.693	37.454	26.833
Hàng khác - <i>Others</i>	93.143	81.833	73.471	52.485	242.707

182 (Tiếp theo) **Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn**
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Import of goods by import form and commodity group

	2015	2018	2019	2020	2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	60,34	115,73	86,90	79,13	145,55
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	60,34	115,73	86,90	79,13	145,55
Phân theo hình thức nhập khẩu <i>By import form</i>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	60,34	115,73	86,90	79,13	145,55
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	48,66	116,66	89,94	78,70	81,98
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	-	-	-	-	-
Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	48,66	116,66	89,94	78,70	81,98
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	106,36	113,72	80,21	80,19	299,69
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	-	-	-	-	-
Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	76,52	162,49	66,71	96,80	71,64
Hàng khác - <i>Others</i>	125,86	93,77	89,78	71,44	462,43

182.1 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Xăng, dầu <i>Petroleum oil, refined</i>	Tấn - Ton	718.313	478.822	347.927	276.636	294.923
Phân bón <i>Fertilizers</i>	Tấn - Ton	-	221.181	244.730	206.530	415.873
SX Tân dược <i>Medicine, medicin materials</i>	1000 USD	36.985	58.004	38.693	37.454	26.833
Vải may mặc <i>Garment fabric</i>	1000 USD	12.419	10.024	25.886	68.276	70.298
Hàng khác - <i>Other</i>	1000 USD	93.143	81.833	73.471	52.485	242.707